

Ngày soạn: / /

TIẾT 28 + 29 + 30 + 31. CHỦ ĐỀ: ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày và nhận xét được cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ và nêu một số nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp.
- Hiểu và trình bày được tình hình phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta.
- Trình bày được khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Phân biệt được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta.
- Nhận xét được cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế.
- Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng.
- Giải thích được nguyên nhân phân hóa giá trị sản xuất công nghiệp tại một số vùng.
- **Tích hợp môi trường.**
- **Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.**

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

3.2. **Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích:** HS biết và nhận diện được một số sản phẩm nổi bật của công nghiệp Việt Nam hiện nay.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu hình ảnh logo của một số nhà sản xuất, yêu cầu HS kể tên các sản phẩm được cung cấp bởi nhà sản xuất đó?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về cơ cấu công nghiệp theo ngành

- a) Mục đích:** HS hiểu được khái niệm và sự thay đổi cơ cấu công nghiệp theo ngành.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Cơ cấu ngành công nghiệp

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành

* Khái niệm: Được thể hiện ở tỷ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp

* Đặc điểm:

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng và đầy đủ ở các ngành công nghiệp thuộc 3 nhóm chính:

- + Công nghiệp khai thác
- + Công nghiệp chế biến
- + Công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước

- Trong cơ cấu ngành công nghiệp nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm là công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, công nghiệp dệt may...

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới

* Các hướng hoàn thiện:

- Xây dựng cơ cấu ngành linh hoạt phù hợp với điều kiện Việt Nam, thích ứng với nền kinh tế thế giới

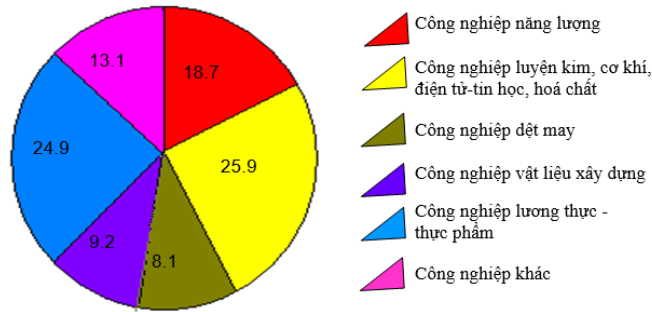
- Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và các ngành công nghiệp trọng điểm

- Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị, công nghệ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc nội dung SGK, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlas Địa lí Việt Nam trả lời câu hỏi theo cặp:

- + Câu hỏi 1: Dựa vào SGK nêu khái niệm cơ cấu công nghiệp theo ngành
- + Câu hỏi 2: Quan sát biểu đồ sau hãy đọc cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta năm 2010?



Biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành công nghiệp, năm 2010 (đơn vị: %)

+ Câu hỏi 3: Nêu khái niệm ngành công nghiệp trọng điểm? Kể tên một số ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta? Các hướng hoàn thiện?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ và cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

a) Mục đích:

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

- Hoạt động công nghiệp có sự phân hóa giữa các vùng:

+ Tập trung chủ yếu ở một số khu vực: Đồng bằng Sông Hồng và vùng phụ cận Đông Nam Bộ

+ Mức độ trung bình: Duyên hải Miền Trung

+ Thừa thớt: Vùng núi, vùng sâu, vùng xa công nghiệp còn chậm phát triển, phân bố phân tán rời rạc

- Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp chịu tác động của nhiều nhân tố nh vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội (dân cư - nguồn lao động, cơ sở vật chất kĩ thuật, nguồn vốn...)

- Những vùng có tỷ trọng công nghiệp lớn: Đông Nam Bộ (chiếm khoảng 50%), Đồng bằng Sông Hồng, Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm hơn 80% của cả nước

3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế có những thay đổi sâu sắc:

- Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng

- Xu hướng chung: Giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ. Kể tên các trung tâm công nghiệp có quy mô rất lớn và lớn ở nước ta?

+ Nhóm 2, 4: Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế. Sắp xếp và liệt kê thứ tự các vùng theo tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp từ lớn đến nhỏ năm 2005.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về công nghiệp năng lượng

a) Mục đích: HS biết về điều kiện và hiện trạng phát triển ngành công nghiệp năng lượng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm

1. Công nghiệp năng lượng

a. Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu

- Công nghiệp khai thác than:

Loại than	Trữ lượng	Phân bố	Tình hình khai thác và sản xuất
Antraxit	Vài tỷ tấn	Vùng Đông Bắc đặc biệt là Quảng Ninh	- Được khai thác từ lâu - Sau khi đất nước thống nhất sản lượng khai thác trung bình đạt 5 - 6 triệu tấn/năm - Giai đoạn hiện nay sản lượng khai thác tăng lên rất nhanh. Năm 2005 đạt 34 triệu tấn.
Nâu	Hàng chục tỷ tấn	Đồng bằng Sông Hồng	
Bùn	Lớn	Đồng bằng Sông Cửu Long	
Mỡ	Nhỏ	Thái Nguyên	

- Công nghiệp khai thác dầu khí:

Trữ lượng	Phân bố	Tình hình khai thác và sản xuất
- Vài tỷ tấn dầu mỏ - Hàng trăm tỷ m ³ khí	Bể trầm tích Cửu Long (trữ lượng khá lớn, có một số mỏ được khai thác như Bạch Hổ, Rồng...), Nam Côn Sơn (trữ lượng lớn nhất, mỏ Đại Hùng...), Sông Hồng, Trung Bộ, Thổ Chu - Mã Lai	- Hình thành từ năm 1986 từ đó đến nay sản lượng khai thác liên tục tăng. Năm 2005 đạt 18, 5 triệu tấn - Năm 1995 khí đồng hành được đưa vào đất liền để sản xuất điện, đạm - Ngành công nghiệp lọc - hoá dầu Dung Quất chuẩn bị ra đời

b. Công nghiệp điện lực

* Tình hình phát triển:

- + Lịch sử phát triển: Hơn 1 thế kỷ
- + Sản lượng điện tăng nhanh đạt 52, 1 tỷ Kwh năm 2005

- + Hệ thống đường dây cao áp 500 KV đã khắc phục được sự mất cân đối về điện năng giữa các vùng
- + Cơ cấu điện có sự thay đổi: Từ 1991 - 1996 thủy điện chiếm hơn 70% đến 2005 nhiệt điện chiếm khoảng 70%
- + Tiềm năng: Sản xuất điện chủ yếu dựa vào các nguồn tài nguyên truyền thống (điện, than, nước)
- * Các nhà máy điện:

	Tiềm năng	Các nhà máy	Địa điểm	Công suất (MW)
Thủy điện	- Rất lớn công suất khoảng 30 nghìn MW - Tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%)	Hòa Bình	Sông Đà	1920
		Thác Bà	Sông Chảy	110
		Yaly	XêXan	720
		Hàm Thuận - Đa Mi	La Ngà	300 - 175
		Trị An	Đồng Nai	400
		Sơn La	Sông Đà	2400
Nhiệt điện	- Than và dầu khí nhiều (than chủ yếu ở các nhà máy miền Bắc, dầu khí - miền Nam) - Các nguồn năng lượng khác dồi dào nhưng chưa được khai thác	Phả Lại 1 và 2 (Than)	Hải Dương	440 - 600
		Uông Bí (Than)	Quảng Ninh	150 - 300
		Ninh Bình (Than)	Ninh Bình	100
		Phụ Mỹ 1, 2, 3, 4 (Khí)	BRVT	4164
		Bà Rịa (Khí)	BRVT	411
		Thủ Đức (Dầu)	Hồ Chí Minh	165

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlas Địa lí Việt Nam để hoàn thành các phiếu học tập:

+ Nhóm 1: **PHIẾU SỐ 1**

Tìm hiểu công nghiệp khai thác than

Loại than	Trữ lượng	Phân bố	Tình hình khai thác và sản xuất
Antraxit			
Nâu			
Bùn			
Mỡ			

+ Nhóm 2: **PHIẾU SỐ 2**

Tìm hiểu công nghiệp khai thác dầu khí

Trữ lượng	Phân bố	Tình hình khai thác và sản xuất

+ Nhóm 3: **PHIẾU SỐ 3**

Tìm hiểu công nghiệp điện lực

Tìm hiểu tình hình phát triển?

Hoàn thành bảng sau:

	Tiềm năng	Các nhà máy	Địa điểm	Công suất (MW)
Thủy điện				
Nhiệt điện				

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

a) Mục đích: HS biết về điều kiện và hiện trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

- Cơ cấu ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm rất phong phú và đa dạng với 3 nhóm ngành chính và nhiều phân ngành khác

- Dựa vào nguồn nguyên liệu của ngành trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản.

- Sản lượng tăng nhanh.

- Phân bố: mang tính chất qui luật. Nó phụ thuộc vào tính chất nguông nguyên liệu, thị trường tiêu thụ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào bản đồ nông nghiệp, sơ đồ, bảng biểu trong SGK và kiến thức đã học trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Chứng minh cơ cấu ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm đa dạng?

+ Câu hỏi 2: Giải thích vì sao công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm?

+ Câu hỏi 3: Tại sao nói việc phân bố công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm mang tính qui luật?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a) Mục đích: HS hiểu về các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a. Khái niệm: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên 1 lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế + xã hội và môi trường.

b. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Hình thức tổ chức	Đặc điểm	Phân bố chủ yếu
Điểm CN	Chỉ bao gồm 1 hoặc 2 xí nghiệp đơn lẻ, không có mối quan hệ trong quá trình sản xuất	Nơi có điều kiện Sx CN khó khăn: Tây Bắc, Tây Nguyên.
Khu CN tập trung	+ Có ranh giới địa lí xác định. + Chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp. + Không có dân cư sinh sống.	Đông Nam Bộ, ĐBSH, DHMT
Trung tâm CN	Là hình thức TCLTCN ở trình độ cao. Đó là khu vực tập trung CN gắn với các đô thị vừa và lớn.	ĐNB, ĐBSH
Vùng CN	Có diện tích rộng bao gồm nhiều tỉnh, thành phố nhưng ranh giới chỉ mang tính qui ước.	Cả nước có 06 vùng CN

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlas Địa lí Việt Nam để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Hình thức tổ chức	Đặc điểm	Phân bố chủ yếu
1. Điểm CN		
2. Khu CN tập trung		
3. Trung tâm CN		
4. Vùng CN		

- + Nhóm 1: Hoàn thành yêu cầu 1.
- + Nhóm 2: Hoàn thành yêu cầu 2.
- + Nhóm 3: Hoàn thành yêu cầu 3.
- + Nhóm 4: Hoàn thành yêu cầu 4.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.6. Vẽ biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế và nhận xét

a) Mục đích: Tìm hiểu về giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta và cách vẽ biểu đồ cơ cấu, tính toán, xử lý số liệu.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Bài tập 1

a. Vẽ biểu đồ

+ Dạng biểu đồ: Tròn

+ Xử lý số liệu:

Thành phần	1996	2005
Nhà nước	49,6	25,1
Ngoài Nhà nước	23,9	31,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	26,5	43,7

+ Tính bán kính: Coi $R_{1996} = 1$ đvbk = + $R_{2005} = \dots$ đvbk

+ Vẽ biểu đồ: Dạng biểu đồ tròn.

b. Nhận xét:

- Nhận xét:

+ Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp, tỷ trọng của thành phần kinh tế Nhà nước còn lớn

+ Có sự chuyển dịch rõ rệt về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của các thành phần kinh tế: Khu vực Nhà nước giảm tỷ trọng, tăng tỷ trọng của khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, hoàn thành yêu cầu bài tập 1 vào vở ghi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS làm việc trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi đại diện HS trình bày kết quả của mình. HS khác nhận xét, góp ý.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Bài tập 2, 3

a) Mục đích: Tìm hiểu về giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng kinh tế ở nước ta và giải thích tại sao Đông Nam Bộ có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất cả nước.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Bài tập 2

- Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp không đều giữa các vùng do sự khác nhau về nguồn lực:

+ Các vùng có tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp lớn như Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Hồng, Đồng bằng Sông Cửu Long

+ Các vùng có tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp nhỏ như Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ

- Có sự thay đổi về tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng:

- + Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp ngày càng tăng trong đó tăng mạnh nhất là Đông Nam Bộ
- + Các vùng khác tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp giảm trong đó giảm mạnh nhất là Đồng bằng Sông Cửu Long và Trung du miền núi phía Bắc

3. Bài tập 3

Đông Nam Bộ có tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất cả nước vì:

* Điều kiện tự nhiên:

- Có vị trí địa lý thuận lợi
- Tài nguyên thiên nhiên

* Điều kiện kinh tế xã hội:

- Dân cư - nguồn lao động:
- Cơ sở vật chất kĩ thuật:
- Các nhân tố khác (vốn đầu tư, thị trường tiêu thụ, chính sách...)
- Lãnh thổ công nghiệp sớm phát triển có thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước. Vai trò cùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Nhóm 1, 2: Hoàn thành yêu cầu bài tập 2.
- + Nhóm 3, 4: Hoàn thành yêu cầu bài tập 3.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Biểu hiện rõ nhất của cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở

- A. mối quan hệ giữa các ngành công nghiệp trong hệ thống.
- B. tỉ trọng của từng ngành so với giá trị của toàn ngành.
- C. sự phân chia các ngành công nghiệp trong hệ thống.
- D. số lượng các ngành công nghiệp trong toàn bộ hệ thống.

Câu 2: Ngành công nghiệp nào dưới đây là ngành công nghiệp trọng điểm?

- A. Đóng tàu, ô tô.
- B. Luyện kim.
- C. Năng lượng.
- D. Khai thác, chế biến lâm sản.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp trọng điểm?

- A. Có thể mạnh phát triển lâu dài.
- B. Mang lại hiệu quả kinh tế cao.

C. Thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển.

D. Sử dụng nhiều loại tài nguyên thiên nhiên mô lớn.

Câu 4: Ý nào sau đây **không** phải là kết quả trực tiếp của việc đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp?

A. Hạ giá thành sản phẩm.

B. Tăng năng suất lao động.

C. Đa dạng hóa sản phẩm.

D. Nâng cao chất lượng.

Câu 5: Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục tiêu chủ yếu nào sau đây?

A. Tạo điều kiện để hội nhập vào thị trường thế giới.

B. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

C. Khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

D. Tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động.

Câu 6: Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nước ta phát triển chủ yếu dựa vào

A. thị trường tiêu thụ rất rộng lớn.

B. cơ sở vật chất kỹ thuật rất tốt.

C. nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

D. nguồn nguyên liệu phong phú.

Câu 7: Cơ sở để phân chia ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm thành 3 phân ngành là

A. phân bố sản xuất.

B. đặc điểm sản xuất.

C. nguồn nguyên liệu.

D. công dụng sản phẩm.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp nước ta?

A. Do chính phủ quyết định thành lập.

B. Không có ranh giới địa lí xác định.

C. Không có dân cư sinh sống.

D. Chuyên sản xuất công nghiệp.

Câu 9: Vùng nào sau đây dẫn đầu cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp?

A. Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Đồng bằng sông Hồng

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 10: Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây **không** được xem tương đương với một khu công nghiệp ?

A. Khu chế xuất.

B. Khu công nghệ cao.

C. Khu công nghiệp tập trung.

D. Khu kinh tế mở.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích:

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tại sao ở nước ta phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung?

* Trả lời câu hỏi:

- Câu hỏi:

+ Nước ta đang trong giai đoạn công nghiệp hóa với chiến lược công nghiệp hướng về xuất khẩu, trên cơ sở thu hút vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lí của các nước công nghiệp phát triển, nên đã hình thành các khu công nghiệp tập trung.

+ Trên thực tế, các khu công nghiệp tập trung đã và đang thu vốn đầu tư ở trong và ngoài nước, sản xuất nhiều sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, tạo thêm việc làm và nâng cao chất lượng lao động, mở rộng việc chuyển giao công nghệ tiên tiến, góp phần hình thành các đô thị mới và giảm bớt chênh lệch vùng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Tổng kết chủ đề, củng cố, dặn dò:

a. Tổng kết chủ đề:

- GV nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chủ đề: những ưu điểm và hạn chế chủ yếu cần rút kinh nghiệm.

b. Củng cố, dặn dò:

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của chủ đề thông qua sơ đồ hóa đã được chuẩn bị sẵn.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Tìm hiểu vấn đề phát triển giao thông vận tải (đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không và đường ống).

Ngày soạn: / /

TIẾT 32. BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được đặc điểm giao thông vận tải của nước ta: phát triển khá toàn diện; tốc độ phát triển nhanh.

- Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

3.2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhớ lại các loại hình GTVT đã được học ở chương trình địa lí 10.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu bản đồ giao thông vận tải Việt Nam. Yêu cầu HS lên chỉ bản đồ và trả lời câu hỏi: Em hãy xác định những loại hình giao thông vận tải ở nước ta?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về sự phát triển ngành giao thông vận tải

a) Mục đích: HS trình bày được đặc điểm giao thông vận tải nước ta: phát triển khá toàn diện cả về lượng và chất với nhiều loại hình.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Ngành GTVT

1. Đường bộ

- Sự phát triển:

- + Mạng lưới được mở rộng và hiện đại hoá. Chất lượng còn thấp.
- + Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển đều tăng.
- + Nhiều tuyến trở thành bộ phận của đường bộ xuyên Á.
- Các tuyến đường chính: Quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh...

2. Đường sắt:

- Sự phát triển: Chiều dài 3143 km - 2005
- + Trước 1991 phát triển chậm, hiện nay chất lượng phục vụ tăng rõ rệt.
- + Khối lượng vận chuyển và luân chuyển tăng rõ rệt.
- Các tuyến đường chính: Đường sắt tập trung chủ yếu ở miền Bắc.
- + Đường sắt Thống Nhất: 1726 km.
- + Các tuyến khác: Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Lào Cai...

3. Đường sông:

- Sự phát triển: Chiều dài 11000 km.
- Chủ yếu tập trung một số hệ thống sông chính: Mê Công - Đồng Nai, sông Hồng - Thái Bình, một số sông lớn miền Trung.
- + Phương tiện đa dạng nhưng chậm đổi mới. 30 cảng sông với công suất 100 triệu tấn/năm.
- + Khối lượng hành khách và hàng hoá vận chuyển tăng nhưng chậm.

4. Đường biển:

- Sự phát triển: Giữ vai trò quan trọng trong vận tải quốc tế.
- Cảng biển và cụm cảng quan trọng là: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng - Liên Chiểu - Chân Mây, Dung Quất...
- + Cả nước có 73 cảng lớn nhỏ. Dự kiến 2010 công suất là 240 triệu tấn.
- Các tuyến chính:
- + Nội địa: Hải Phòng - TP Hồ Chí Minh - tuyến quan trọng nhất, dài 1500km.
- + Quốc tế: 2 đầu mối Hải Phòng và TP Hồ Chí Minh.

5. Đường hàng không:

- Sự phát triển: Ngành mới phát triển nhưng có tốc độ phát triển nhanh.
- + 1990 - 2004: khối lượng hàng tăng 24, 6 lần, KLLC tăng 57, 5 lần. Hành khách tăng 11 lần, luân chuyển tăng 20, 5 lần
- + Cả nước có 19 sân bay, 5 sân bay quốc tế.
- Các tuyến chính: Xoay quanh ba đầu mối: Hà Nội - Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

6. Đường ống:

- Ngày càng phát triển.
- Các tuyến đường quan trọng:
- + Tuyến vận tải xăng dầu B12
- + Các đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa phía nam vào đất liền.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Câu hỏi: Dựa vào SGK và kiến thức đã có để: Tìm hiểu đặc điểm, tình hình phát triển và phân bố của ngành:

- + Nhóm 1: Đường bộ.
- + Nhóm 2: Đường sắt.
- + Nhóm 3: Đường sông.
- + Nhóm 4: Đường biển.
- + Nhóm 5: Đường hàng không.
- + Nhóm 6: Đường ống.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ngành thông tin liên lạc

a) Mục đích: HS trình bày được đặc điểm ngành thông tin liên lạc nước ta: phát triển khá toàn diện cả về lượng và chất với nhiều loại hình.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Ngành thông tin liên lạc

1. Bưu chính:

a. Vai trò:

- Góp phần rút ngắn khoảng cách giữa các vùng, miền, giữa nông thôn và thành thị, giữa nước ta với quốc tế.
- Giúp cho nhân dân tiếp cận với thông tin, chính sách của Nhà nước.

b. Đặc điểm: chủ yếu mang tính phục vụ, với mạng lưới rộng khắp.

c. Thực trạng:

- Kỹ thuật đang còn lạc hậu, chưa đáp ứng tốt sự phát triển của đất nước và đời sống nhân dân
- Phân bố chưa đều trên toàn quốc.

d. Phương hướng:

- Triển khai thêm các hoạt động mang tính kinh doanh để phù hợp với kinh tế thị trường.
- Áp dụng tiến bộ về KHKT để đẩy nhanh tốc độ phát triển.

2. Viễn thông:

a. Sự phát triển:

- Trước thời kì đổi mới:
- + Mạng lưới và thiết bị cũ kĩ lạc hậu.
- + Dịch vụ nghèo nàn.

+ Đối tượng và phạm vi phục vụ hẹp, chủ yếu phục vụ các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước và một số cơ sở sản xuất.

- Những năm gần đây:

+ Tốc độ tăng trưởng cao.

+ Bước đầu có CS VCKT và mạng lưới tiên tiến hiện đại

+ Dịch vụ thông tin đa dạng, phong phú.

+ Đối tượng phục vụ rộng rãi

+ Điện thoại đã đến được hầu hết các xã trong toàn quốc.

+ Đến năm 2005 đạt 19 thuê bao/ 100 dân

b. Mạng viễn thông:

- Ngành Viễn thông của nước ta có xuất phát điểm rất thấp nhưng phát triển với tốc độ nhanh vượt bậc.

- Đón đầu cc thành tựu kỹ thuật hiện đại của thế giới.

- Mạng lưới viễn thông nước ta tương đối đa dạng và không ngừng phát triển.

* Mạng điện thoại (nội hạt và đường dài)

- Toàn quốc có 4 trung tâm thông tin đường dài cấp vùng

- Điện thoại quốc tế có 3 cửa chính

- Mạng điện thoại phát triển nhanh

* Mạng phi thoại: đang được mở rộng và phát triển với nhiều loại hình dịch vụ mới, kỹ thuật tiên tiến (mạng Fax).

* Mạng truyền dẫn: được sử dụng với nhiều phương thức khác nhau.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Vai trò, đặc điểm, hiện trạng phát triển ngành Bưu chính nước ta và những giải pháp trong gian đoạn tới?

+ Câu hỏi 2: Tình hình phát triển ngành viễn thông nước ta trước thời kì đổi mới và trong những năm gần đây?

+ Câu hỏi 3: Tại sao trong những năm gần đây ngành viễn thông nước ta có tốc độ tăng trưởng cao?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Loại hình dịch vụ nào sau đây **không** phải mới ra đời ở nước ta?

A. Viễn thông.

B. Tư vấn đầu tư.

C. Chuyên giao công nghệ.

D. Vận tải đường bộ.

Câu 2: Tuyến vận tải đường sắt quan trọng nhất nước ta là

A. đường sắt Thống Nhất.

B. Hà Nội - Lào Cai.

C. Hà Nội - Hải Phòng.

D. Hà Nội - Đồng Đăng.

Câu 3: Ngành hàng không có bước tiến rất nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Lượng khách du lịch quốc tế lớn.

B. Chiến lược phát triển táo bạo.

C. Lao động có trình độ cao.

D. Đảm bảo tính an toàn tuyệt đối.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông đường sông nước ta hiện nay?

A. Tập trung chủ yếu ở các đồng bằng.

B. Đường sông dày đặc khắp cả nước.

C. Phương tiện vận tải ít được cải tiến.

D. Trang thiết bị cảng sông còn lạc hậu.

Câu 5: Đâu là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta?

A. Mật độ cao nhất Đông Nam Á.

B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.

C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng.

D. Đều chạy theo hướng Bắc - Nam.

Câu 1: Loại hình viễn thông nào sau đây thuộc mạng phi thoại?

A. Điện thoại đường dài.

B. Fax.

C. Truyền dẫn Viba.

D. Điện thoại nội hạt.

Câu 2: Loại hình nào sau đây **không** thuộc mạng lưới thông tin liên lạc?

A. mạng điện thoại.

B. mạng phi thoại.

C. mạng truyền dẫn.

D. mạng kỹ thuật số.

Câu 3: Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính nước ta là

A. tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.

B. mạng lưới phân bố đều khắp ở các vùng.

C. có trình độ kỹ thuật - công nghệ hiện đại.

D. đã ngang bằng trình độ chuẩn của khu vực.

Câu 4: Ngành viễn thông nước ta có đặc điểm nào sau đây?

A. Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.

B. Công nghệ còn lạc hậu, nghiệp vụ thủ công.

C. Chưa đạt được chuẩn của quốc tế và khu vực.

D. Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, dần hiện đại.

Câu 5: Khó khăn lớn nhất của ngành bưu chính nước ta hiện nay là

A. mạng lưới phân bố chưa đều, công nghệ lạc hậu.

B. quy trình nghiệp vụ còn mang tính thủ công.

C. thiếu đồng bộ, tốc độ vận chuyển thư chậm.

D. bưu chính nước ta thiếu lao động có trình độ cao.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để thấy thuận lợi và khó khăn trong phát triển GTVT nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong quá trình phát triển GTVT nước ta.

* Trả lời câu hỏi:

- Thuận lợi:

+ VTĐL: nằm gần trung tâm ĐNA, trên con đường hàng hải quốc tế từ Thái Bình Dương đi Ấn Độ Dương & vị trí trung chuyển một số tuyến hàng không quốc tế. Trong tương lai tuyến đường bộ xuyên Á hình thành. Đó là điều kiện thuận lợi phát triển các loại hình GT đường bộ, đường biển, đường không...

+ ĐKTN:

> Đồng bằng nằm ven biển, kéo dài theo chiều Bắc - Nam tạo thuận lợi xây dựng các tuyến đường bộ nối liền các vùng trong cả nước, nối với Trung Quốc, Campuchia.

> Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, GTVT biển có thể hoạt động quanh năm.

> Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi GT đường sông. Bờ biển nhiều vũng, vịnh thuận lợi xây dựng các hải cảng.

+ Điều kiện KT - XH:

> Sự quan tâm của Nhà nước, tập trung nguồn vốn lớn để đầu tư xây dựng & cải tạo các tuyến GT quan trọng.

> CSVC - KT của ngành có nhiều tiến bộ: xây dựng một số nhà máy sản xuất ô - tô, xưởng đóng tàu hiện đại...

> Đội ngũ lao động của ngành có trình độ ngày càng được nâng lên.

- Khó khăn:

+ 3/4 địa hình là đồi núi, có độ chia cắt lớn gây khó khăn, tốn kém trong việc xây dựng các tuyến đường bộ.

+ Thiên tai thường xảy ra: bão, lũ lụt...

+ CSVC - KT còn lạc hậu, các phương tiện còn kém chất lượng...

+ Thiếu vốn đầu tư.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Tìm hiểu về sự phát triển ngành thông tin liên lạc?

Ngày soạn: /.... /....

TIẾT 33. BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hiểu được vai trò của thương mại trong nền kinh tế thị trường
- Nắm vững tình hình, cơ cấu và phân bố của hoạt động nội thương ở nước ta
- Phân tích được đặc điểm của ngoại thương cũng như tình, cơ cấu hàng hoá và thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu của nước ta
- Phân tích được các tài nguyên du lịch ở nước ta: tài nguyên tự nhiên, tài nguyên nhân văn.
- Hiểu và trình bày được tình hình phát triển ngành du lịch, sự phân bố của các trung tâm du lịch chính ; mối quan hệ giữa phát triển du lịch và bảo vệ môi trường.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

3.2. Kiểm tra bài cũ:

- Câu hỏi: Dựa vào kiến thức đã học và sự hiểu biết của bản thân, hãy phân tích vai trò của ngành bưu chính - viễn thông trong sản xuất và đời sống?

* Đáp án:

- Trong sản xuất: Dịch vụ bưu chính viễn thông phục vụ thông tin kinh tế giữa các nhà kinh doanh, các cơ sở sản xuất, dịch vụ, giữa nước ta với thế giới bên ngoài

- Trong đời sống: Ngành bưu chính viễn thông đảm bảo chuyển thư từ, bưu phẩm, điện báo và nhiều dịch vụ khác; đảm bảo thông suốt thông tin trong cứu hộ, cứu nạn, ứng phó với thiên tai, ...

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích:** HS nhận biết các hoạt động thương mại trong thực tế.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu một số hình ảnh về các hoạt động thương mại sau đó yêu cầu học sinh đặt tên cho các bức ảnh dựa trên nội dung hoạt động thương mại?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ngành thương mại

a) Mục đích: HS trình bày được đặc điểm phát triển, cơ cấu của hoạt động nội thương và ngoại thương.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Thương mại: có vai trò lớn trong nền kinh tế thị trường và hội nhập với khu vực và quốc tế

1. Nội thương:

a. Tình hình phát triển:

- HD trao đổi hàng hoá ở nước ta diễn ra từ rất lâu.
- Phát triển vượt bậc từ khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới.

b. Cơ cấu theo thành phần kinh tế:

- Có sự chuyển biến tích cực theo nền kinh tế thị trường:
 - + Khu vực nhà nước giảm.
 - + Khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

2. Ngoại thương:

a. Tình hình chung:

Hoạt động ngoại thương có sự chuyển biến rõ rệt:

- Về cơ cấu:
 - + Trước đổi mới nước ta là một nước nhập siêu
 - + Năm 1992, cán cân xuất nhập khẩu tiến tới sự cân đối
 - + Từ 1993 đến nay nước ta tiếp tục nhập siêu nhưng bản chất khác trước đổi mới
- Thị trường mở rộng theo dạng đa phương hoá, đa dạng hoá.
- Cơ chế quản lý có nhiều đổi mới.
- VN trở thành thành viên chính thức của tổ chức WTO.

b. Hoạt động xuất khẩu:

- Có những vượt trội về quy mô, cơ cấu và thị trường.
- Quy mô/kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng
- Mặt hàng XK:
 - + Tăng cả về số loại, số lượng và cơ cấu

Hàng XK chủ yếu là khoáng sản, tiêu thủ công nghiệp, nông sản, thủy sản.

- + Tuy nhiên tỉ trọng hàng gia công lớn, giá thành sản phẩm còn cao và phụ thuộc vào nguyên liệu ngoại nhập

- + Thị trường mở rộng: lớn nhất là Mỹ, sau đó là Nhật Bản rồi Trung Quốc.

c. Hoạt động nhập khẩu:

- Kim ngạch nhập khẩu tăng lên mạnh hơn xuất khẩu
- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất. còn lại là hàng tiêu dùng.
- + Thị trường chủ yếu là châu á Thái Bình Dương và Châu Âu.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Câu hỏi 1: Nêu tình hình xuất nhập khẩu; xuất khẩu; nhập khẩu của nước ta.

* Câu hỏi 2: Nhận xét tình hình XK của nước ta? Cho biết những mặt hàng XK chủ lực? Nguyên nhân dẫn đến sự tăng trưởng XK trong những năm gần đây?

* Câu hỏi 3: Nhận xét tình hình nhập khẩu của nước ta? Nhận xét và giải thích cơ cấu hàng nhập khẩu?

+ Nhóm 1, 2: Trả lời câu hỏi 1, 2

+ Nhóm 3, 4: Trả lời câu hỏi 1, 3.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ngành du lịch

a) Mục đích: HS biết được các loại tài nguyên du lịch chính ở nước ta; Trình bày được tình hình phát triển và các trung tâm du lịch quan trọng ở nước ta; Chỉ ra được trên bản đồ các loại tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn) và các trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia và vùng của nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Du lịch

1. Tài nguyên du lịch

- Là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người thể sử dụng nhằm thoả mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch.

* Tài nguyên du lịch tự nhiên:

- Địa hình: có 5 - 6 vạn km địa hình caxtơ với 200 hang động đẹp: Vịnh Hạ Long, động Phong Nha (được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới lần lượt vào năm 1994 và 2003), Bích Động... Ven biển có 125 bãi biển, nhiều bãi biển dài và đẹp. Các đảo ven bờ có khả năng phát triển DL.

- Khí hậu: Tương đối thuận lợi phát triển DL

- Nguồn nước: các hồ tự nhiên, sông ngòi chằng chịt ở vùng sông nước ĐBSCL, các thác nước. Nguồn nước khoáng tự nhiên có giá trị đặc biệt đối với phát triển du lịch.

- Sinh vật: nước ta có 28 VQG, 44 khu bảo tồn thiên nhiên, 34 khu rừng văn hoá, lịch sử, môi trường là cơ sở phát triển du lịch sinh thái.

* Tài nguyên du lịch nhân văn:

- Nước ta có 5 di sản vật thể được UNESCO công nhận là: Cố đô Huế (12 - 1993), Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn (đều được công nhận và 12 - 1999).

- Các lễ hội văn hoá của dân tộc đa dạng: lễ hội chùa Hương... trong đó nước ta đã được UNESCO công nhận Nhã nhạc cung đình Huế và Cồng chiêng Tây Nguyên là di sản phi vật thể.

- Các làng nghề truyền thống....

2. Tình hình phát triển và các trung tâm chủ yếu

- Ngành du lịch nước ta ra đời năm 1960 khi công ty du Việt Nam thành lập 7 - 1960. Tuy nhiên địa lí nước ta mới phát triển mạnh từ 1990 đến nay.

- Số lượt khách du lịch và doanh thu ngày càng tăng nhanh, đến 2004 có 2, 93 triệu lượt khách quốc tế và 14, 5 triệu lượt khách nội địa, thu nhập 26. 000 tỉ đồng.

- Cả nước hình thành 3 vùng du lịch: Bắc Bộ (29 tỉnh - thành), Bắc Trung Bộ (6 tỉnh), Nam Trung Bộ và Nam Bộ (29 tỉnh - thành).

- Tam giác tăng trưởng du lịch: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, TPHCM - Nha Trang - Đà Lạt

- Tuyến du lịch di sản Miền Trung

- Các trung tâm du lịch: Hà Nội, TPHCM, Huế, Đà Nẵng, Hạ Long, Đà Lạt, Cần Thơ, Vũng Tàu, Nha Trang...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Câu hỏi 1: Nêu khái niệm tài nguyên du lịch?

+ Câu hỏi 2: Địa hình nước ta có những tiềm năng gì cho phát triển du lịch? Kể tên và năm được công nhận các thắng cảnh là di sản thiên nhiên thế giới ở nước ta? Khí hậu nước ta có đặc điểm gì thuận lợi cho du lịch? Phân tích ý nghĩa của tài nguyên nước?

+ Câu hỏi 3: Kể tên và xác định trên bản đồ các di sản văn hoá vật thể ở nước ta được UNESCO công nhận?

+ Câu hỏi 4: Nhận xét hình 43. 2 và 43. 3? Năm du lịch 2008 được diễn ra ở đâu? Số khách quốc tế đến Việt Nam đã tăng nhanh song vẫn đang còn ít, vì sao? Xác định các vùng du lịch chủ yếu của nước ta? Nước ta đã hình thành các trung tâm du lịch lớn ở đâu? Các tam giác tăng trưởng du lịch? Tuyến du lịch di sản Miền Trung từ đâu đến đâu?

+ Nhóm 1, 5: Trả lời câu hỏi 1, 2

+ Nhóm 2, 4: Trả lời câu hỏi 1, 3.

+ Nhóm 3, 6: Trả lời câu hỏi 1, 4.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Khu vực chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta là

- A. nhà nước.
- B. tập thể.
- C. tư nhân cá thể.
- D. ngoài nhà nước.

Câu 2: Sau Đổi mới, hoạt động buôn bán của nước ta ngày càng mở rộng theo hướng

- A. chú trọng vào thị trường Nga và Đông Âu.
- B. chủ yếu tập trung vào thị trường Đông Nam Á.
- C. đa dạng hoá, đa phương hoá thị trường.
- D. chủ yếu tập trung vào thị trường Trung Quốc.

Câu 3: Trong những năm gần đây, tỉ trọng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Bắc Mỹ tăng mạnh chủ yếu là do

- A. có thị trường tiêu thụ rộng lớn và dễ tính.
- B. số lượng và chất lượng hàng hóa ngày càng tăng.
- C. nước ta đã bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ.
- D. nước ta trở thành thành viên chính thức của WTO.

Câu 4: Thị trường nhập khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là

- A. các nước châu Mỹ và châu Đại dương.
- B. các nước châu Âu.
- C. khu vực châu Á - Thái Bình Dương.
- D. các nước Đông Âu.

Câu 5: Nhóm hàng công nghiệp nào sau đây có tốc độ tăng nhanh nhất trong cơ cấu giá trị xuất khẩu nước ta?

- A. Công nghiệp nặng và khoáng sản.
- B. Công nghiệp nhẹ - tiểu thủ công nghiệp.
- C. Nông, lâm, thủy sản và khoáng sản.
- D. Máy móc, thiết bị và nguyên nhiên vật liệu.

Câu 1: Phần lớn các lễ hội văn hóa nước ta diễn ra vào

- A. cuối năm dương lịch.
- B. đầu năm âm lịch.
- C. giữa năm dương lịch.
- D. giữa năm âm lịch.

Câu 2: Di sản văn hóa thế giới phố cổ Hội An thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Thừa Thiên - Huế.
- B. Quảng Ninh.
- C. Quảng Nam.
- D. Thanh Hóa.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành du lịch nước ta?

- A. Số lượt khách nội địa ít hơn lượt khách quốc tế.
- B. Doanh thu từ du lịch và số lượt khách đều tăng.
- C. Khách quốc tế chiếm tỉ trọng cao hơn khách nội địa.
- D. Số lượt khách quốc tế đến nước ta có xu hướng giảm.

Câu 4: Sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào sự phân bố của

- A. tài nguyên du lịch.
- B. các ngành sản xuất.
- C. dân cư.
- D. trung tâm du lịch.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để nhận xét biểu đồ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi 1: Hãy nhận xét cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế của nước ta thông qua biểu đồ tương ứng?

* Câu hỏi 2: Quan sát hình 31. 2, hãy nhận xét về sự thay đổi cơ cấu xuất, nhập khẩu của nước ta trong giai đoạn 1990 - 2005?

* Trả lời câu hỏi:

- Câu hỏi 1:

+ Nhìn chung cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế của nước ta có sự thay đổi khác nhau.

+ Khu vực ngoài nhà nước có tỉ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng nhẹ (từ 76, 9% năm 1995 lên 83, 3% năm 2005).

+ Khu vực nhà nước có tỉ trọng khá lớn và đứng thứ hai, tuy nhiên đang có xu hướng giảm nhanh trong cơ cấu (từ 22, 6% năm 1995 xuống 12, 9% năm 2005).

+ Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng ít nhất nhưng đang tăng lên nhanh (từ 0, 5% năm 1995 lên 3, 8% năm 2005.)

- Câu hỏi 2:

+ Nhìn chung cơ cấu xuất - nhập khẩu nước ta giai đoạn 1990 - 2005 có sự thay đổi:

+ Tỉ trọng xuất khẩu nhìn chung tăng nhẹ từ 46, 6% xuống 46, 9% nhưng còn chưa ổn định. Tỉ trọng nhập khẩu giảm nhẹ (từ 54, 3% xuống 53, 1%).

+ Năm 1990, nước ta nhập siêu. Năm 1992, cán cân xuất nhập khẩu của nước ta tiến tới sự cân đối. Từ năm 1993 đến nay, tiếp tục nhập siêu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Chứng minh rằng nước ta có tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng.

